| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/01/2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lâm Ngọc Phượng.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Quốc Vũ và bà Ngô Thị Lệ Thi.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Hà Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà***: Bà Huỳnh Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2024/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 460/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 309/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé P, sinh năm 1998; nơi cư trú: số E, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang;

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1993; nơi cư trú: tổ I, khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà P, ông T vắng mặt tại phiên tòa (bà P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Bé P trình bày*:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị Bé P và ông Trần Văn T tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 4 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T thường xuyên ăn nhậu, cờ bạc

không chăm lo làm ăn, phụ giúp kinh tế gia đình và thỉnh thoảng bạo lực với bà P, nên bà P, ông T đã không còn chung sống với từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên bà Lê Thị Bé P yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà P, ông T có 02 (hai) con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016. Bà P yêu cầu giao con chung cho ông T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Trần Văn T (do người thân nhận), do ông T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến, không tiến hành hòa giải được.

Qua xác minh tại , khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, xác nhận ông Trần Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ I, khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; hiện ông T đi làm xa (đi đi về về) nên không thường xuyên sinh sống tại địa phương.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt hai lần không lý do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị Bé P được ly hôn với ông Trần Văn T; về con chung: ông T được nuôi dạy con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016, bà P không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: bà P xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Bé P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T. Ông T có nơi cư trú trên địa bàn thành phố C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị Bé P vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt, bị đơn ông Trần Văn T đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Bé P và ông Trần Văn T tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại phường V, thành phố C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 24/2017 ngày 13 tháng 4 năm 2017 nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Tòa án ghi nhận ý kiến bà Đinh Thị C (là mẹ ruột ông T), có nhận thay văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho ông T biết việc bà P khởi kiện ly hôn; hiện vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2019 cho đế nay nên T đồng ý ly hôn; về con chung: đồng ý nuôi dạy con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung; không có. Do ông T bận đi làm nên không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, nhưng trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, bà P, ông T đã không còn sống chung với nhau hơn 04 năm. Nhận thấy, tình cảm giữa bà P, ông T là không thể hàn gắn, do đó mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: bà P, ông T có 02 (hai) con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016. Xét thấy, khi

vợ chồng bà P, ông T không còn sống chung cho đến nay, cháu K và cháu N sống cùng gia đình ông T; đồng thời cháu K, cháu N có nguyện vọng sống cùng ba (theo Biên bản ghi ý kiến Trần Duy K, Trần Ngọc Phương N ngày 04/12/2024). Do đó, để đảm bảo môi trường sống ổn định cho con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P, giao cháu Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016 cho ông T tiếp tục nuôi dạy, bà P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lê Thị Bé P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà P khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Lê Thị Bé P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé P.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bé P, sinh năm 1998 được ly hôn với ông Trần Văn T, sinh năm 1993.

[2] Về con chung: Ông Trần Văn T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Duy K, sinh ngày 03/02/2015 và Trần Ngọc Phương N, sinh ngày 24/10/2016. Bà Lê Thị Bé P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lê Thị Bé P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Bé P phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số 0004043 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Bà Lê Thị Bé P đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Bé P và ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP. Châu Đốc;
- Chi cục THADS TP.Châu Đốc;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**Lâm Ngọc Phượng**